Số: 050.23.BOD

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 09 năm 2023

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ IX

Phê duyệt kế hoạch phát hành Giấy tờ có giá (GTCG) năm 2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB);
Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị số 1001.BOD - 2021(1) ban hành ngày 19.11.2021;
Căn cứ Biên bản kiểm phiếu Hội đồng Quản trị (Biên bản họp HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 050.23.BOD ngày 28.09.2023,

QUYẾT NGHỊ

1.0 Phát hành GTCG trong năm 2023 như sau:
- Loại GTCG: Trái phiếu và/hoặc Chứng chỉ tiền gửi;
- Tổng mệnh giá dự kiến phát hành: Tối đa 20.000 tỷ đồng;
- Tổng Giám đốc phê duyệt khối lượng phát hành thực tế theo từng đợt trên cơ sở nhu cầu vốn của VIB và tình hình thị trường.

2.0 Phương án phát hành trái phiếu: chi tiết theo Phương án phát hành trái phiếu năm 2023 số 148507.23.01 áp dụng đối với trái phiếu không bao gồm trái phiếu tăng vốn cấp 2 và số 148507.23.02 áp dụng đối với trái phiếu tăng vốn cấp 2 ngày 25.09.2023 đính kèm.

3.0 Việc VIB thực hiện thủ tục đăng ký trái phiếu phát hành lên Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch trái phiếu trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX).

4.0 Việc VIB thực hiện các công việc, hồ sơ, thủ tục khác liên quan đến việc đăng ký, lưu ký, giao dịch, thanh toán trái phiếu theo quy định pháp luật hiện hành.

5.0 Chi phí phát hành: Bao gồm các loại phí tư vấn (phí tư vấn luật, phí tư vấn phát hành, phí tư vấn khác (nếu có)), phí đại lý phát hành, phí đăng ký, lưu ký GTCG, phí xếp hạng tín nhiệm, phí Đại diện Người Sở Hữu Trái Phiếu và các phần phí phát sinh khác (nếu có) khi phát hành. Tổng chi phí phát hành theo chi phí thực tế tại từng đợt phát hành được Tổng Giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền phê duyệt.

6.0 Ủy quyền cho Tổng Giám đốc được thực hiện và cho phép Tổng Giám đốc ủy quyền lại các công việc liên quan trong quá trình phát hành GTCG năm 2023, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc dưới đây đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của VIB:
- Tổ chức thực hiện triển khai phát hành GTCG theo phương án được HĐQT phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của VIB;
- Quyết định các Phương án phát hành Chứng chỉ tiền gửi;
- Phê duyệt và ký các hồ sơ phát hành GTCG;

- Quyết định và ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc phát hành, đăng ký, lưu ký, thanh toán gốc, lãi GTCG lên VSDC và đăng ký giao dịch trái phiếu trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại HNX;
- Thực hiện chế độ báo cáo và công bố thông tin theo quy định hiện hành;
- Quyết định sửa đổi/bổ sung nội dung Phương án phát hành trái phiếu;
- Quyết định các chi phí liên quan đến đợt phát hành;
- Quyết định các điều khoản và điều kiện cụ thể của các đợt phát hành GTCG năm 2023. Nội dung quyết định bao gồm nhưng không giới hạn: Thời điểm phát hành, lãi suất, kỳ hạn, quyền mua/bán lại, phương án mua lại, số đợt phát hành, khối lượng phát hành của từng đợt phát hành nhưng vẫn đảm bảo tổng khối lượng phát hành không vượt quá Tổng mệnh giá dự kiến phát hành tối đa đã được HĐQT phê duyệt;
- Quyết định kế hoạch kinh doanh và phương án sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành GTCG;
- Quyết định các nội dung khác liên quan đến GTCG và những vấn đề khác phát sinh trong quá trình phát hành GTCG.

7.0 Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Đặng Khắc Vỹ

Nơi nhận:
- Các TV HĐQT, TV BKS;
- TGĐ, NVNH, DVVH, PC&QTDN, DVTC;
- Lưu TK HĐQT.

148507.23

PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN CẤP 2 NĂM 2023

(Số: 148507.23.02 ngày 25.09.2023)

1. Thông tin chung của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB" hoặc "Tổ chức phát hành")
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty đại chúng
- Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 2300/GP-UB ngày 08/02/1996 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại ổ phần Quốc Tế Việt Nam số 23/GP-NHNN ngày 19/09/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1406/QĐ-NHNN ngày 26/07/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28/09/2018 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam; Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16/10/2018; QĐ số 2240/QĐ-NHNN ngày 14/11/2018; Quyết định số 2507/QĐ-NHNN ngày 19/12/2018, Quyết định số 2119/QĐ-NHNN ngày 11/10/2019, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14/01/2021, Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 06/08/2021, Quyết định số 1184/QĐ-NHNN ngày 06/07/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100233488, đăng ký lần đầu vào ngày 14/02/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 23/08/2023.
- Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu của đợt chào bán:

  + Mã citad: 79314013;

  + Tên tài khoản thụ hưởng: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam;

  + Mở tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam;

  Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu có thể thay đổi theo quy định tại Bản Công bố thông tin của từng đợt phát hành.
- Vốn điều lệ: 25.368.075.340.000 đồng
- Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc Vũ – Tổng Giám đốc
- Ngành nghề kinh doanh chính:
  - Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;

148507.23

- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: Cung ứng phương tiện thanh toán; Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Mở tài khoản: Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, Trái phiếu Chính Phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap), sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hoặc hoán đổi tiền tệ chéo (Cross

148507.23

currency swap), sản phẩm lãi suất kỳ hạn (Forward rate agreement) và Sản phẩm quyền chọn lãi suất (Interest rate option);

- Mua nợ;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Ví điện tử.
- Lưu ký chứng khoán;
- Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán;
- Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

2. Tóm tắt tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

2.1. Bảng cân đối kế toán

	31.12.2020	31.12.2021	31.12.2022	30.06.2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.421.993	1.521.580	1.617.931	1.315.853
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	24.591.537	24.890.710	10.062.633	6.340.776
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	4.368.977	27.985.118	51.899.808	79.806.086
Tiền gửi tại các TCTD khác	*2.832.959*	*11.747.285*	*27.161.023*	*56.809.904*
Cho vay các TCTD khác	*1.536.018*	*16.237.832*	*24.738.785*	*23.039.014*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	-	20.958	371.403
Cho vay khách hàng (sau DPRR)	167.772.044	199.116.430	228.879.243	231.347.002
Cho vay khách hàng	*169.520.235*	*201.516.754*	*231.944.016*	*234.678.172*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	*(1.748.191)*	*(2.400.324)*	*(3.064.773)*	*(3.331.170)*
Hoạt động mua nợ	248.820	158.853	103.160	84.062
Mua nợ	*250.662*	*160.026*	*103.912*	*84.670*
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	*(1.842)*	*(1.173)*	*(752)*	*(608)*
Chứng khoán đầu tư	41.371.557	44.737.181	40.278.720	50.259.443
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*41.423.474*	*44.714.514*	*40.250.383*	*50.224.919*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*42.380*	*42.380*	*42.380*	*42.380*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	*(94.297)*	*(19.713)*	*(14.043)*	*(7.855)*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	73.628	69.544	69.457	69.458
Đầu tư dài hạn khác	137.272	69.719	69.667	69.667

148507.23

	31.12.2020 triệu đồng	31.12.2021 triệu đồng	31.12.2022 triệu đồng	30.06.2023 triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(63.644)	(175)	(210)	(210)
Tài sản cố định	406.873	604.158	699.685	696.741
Tài sản cố định hữu hình	*263.082*	*302.045*	*407.765*	*415.315*
Nguyên giá tài sản cố định	*742.694*	*838.439*	*993.287*	*1.039.353*
Khấu hao tài sản cố định	*(479.612)*	*(536.394)*	*(585.522)*	*(624.038)*
Tài sản cố định vô hình	143.791	302.112	291.920	281.425
Nguyên giá tài sản cố định	*378.606*	*583.271*	*633.324*	*654.152*
Hao mòn tài sản cố định	*(234.815)*	*(281.158)*	*(341.404)*	*(372.727)*
Bất động sản đầu tư	-	2.846	2.642	2.572
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	*3.604*	*3.542*	*3.542*
Tài sản Có khác	4.396.495	10.430.709	9.164.688	8.369.439
Các khoản phải thu	1.829.744	7.627.526	5.523.384	3.861.473
Các khoản lãi, phí phải thu	1.798.326	1.856.781	2.432.288	3.434.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	
Tài sản Có khác	768.425	995.496	1.240.828	1.092.717
TỔNG TÀI SẢN	244.675.677	309.517.129	342.798.925	378.662.835
	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng	30/06/2023 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42.487.522	64.456.470	71.166.441	106.384.817
Tiền gửi của các TCTD khác	*26.886.323*	*38.019.670*	*45.957.711*	*83.951.657*
Vay các TCTD khác	*15.601.199*	*26.436.800*	*25.208.730*	*22.433.160*
Tiền gửi của khách hàng	150.349.095	173.564.890	200.123.940	205.302.772
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	63.933	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	10.088	8.648	8.092	7.195
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	42.298.182	31.774.818	25.346.830

14850723

	31.12.2020	31.12.2021	31.12.2022	30.06.2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản nợ khác	5.296.295	4.834.266	7.074.592	7.711.374
Các khoản lãi, phí phải trả	2.825.629	2.552.618	3.737.624	4.321.647
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.470.666	2.281.648	3.336.968	3.389.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	226.701.863	285.226.389	310.147.883	344.752.989
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn của TCTD	11.095.229	15.532.910	21.078.270	25.369.615
Vốn điều lệ	*11.093.879*	*15.531.430*	*21.076.730*	*25.368.075*
Thặng dư vốn cổ phần	*1.350*	*1.480*	*1.540*	*1.540*
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Quỹ của TCTD	1.252.899	1.786.751	2.517.553	3.470.408
Lợi nhuận chưa phân phối	5.625.686	6.971.079	9.055.219	5.053.704
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.973.814	24.290.740	32.651.042	33.909.846
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	244.675.677	309.517.129	342.798.925	378.662.835

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, 2021, 2022 và bán niên năm 2023 của VIB

2.2. Kết quả kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.437.106	20.975.011	27.509.339	18.484.909
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(8.940.999)	(9.158.864)	(12.546.784)	(9.778.941)
Thu nhập lãi thuần	8.496.107	11.816.147	14.962.555	8.705.969
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.951.979	3.520.700	4.528.970	2.069.287
Chi phí hoạt động dịch vụ	(563.304)	(778.748)	(1.340.589)	(664.784)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.388.675	2.741.952	3.188.381	1.404.503

148507.23

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.789	(86.748)	(275.032)	(18.084)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	25.240	196.796	(175.843)	(14.284)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.941	1.766	2.895	-
Thu nhập từ hoạt động khác	362.288	280.404	408.366	238.616
Chi phí từ hoạt động khác	(79.526)	(59.414)	(53.484)	(23.218)
Lãi thuần từ hoạt động khác	282.762	220.990	354.882	215.398
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	11.215.514	14.890.903	18.057.838	10.293.501
Chi phí tiền lương	(3.232.366)	(3.593.892)	(4.082.383)	(2.035.121)
Chi phí khấu hao	(90.422)	(117.749)	(144.843)	(77.240)
Chi phí hoạt động khác	(1.142.084)	1.570.203)	(1.969.888)	(1.010.896)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.464.872)	(5.281.843)	(6.197.114)	(3.123.257)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.750.642	9.609.060	11.860.724	7.170.244
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(947.635)	(1.598.048)	(1.279.609)	(1.528.339)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.803.007	8.011.012	10.581.115	5.641.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.160.511)	(1.601.262)	(2.112.348)	(1.128.394)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(162)	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	(1.160.673)	(1.601.262)	(2.112.348)	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.642.334	6.409.750	8.468.767	4.513.511
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.926	4.067	3.971	1.779

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, 2021, 2022 và bán niên năm 2023 của VIB

148507.23

2.3. Một số chỉ tiêu tài chính

2.3.1. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.095	15.533	21.078	25.370	25.370	25.370
2.0	Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	1.253	1.787	2.518	3.470	3.444	3.444
3.0	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.626	6.971	9.055	5.054	10.209	10.326
4.0	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
5.0	Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	16	-	-

2.3.2. Tổng số nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Nợ vay các tổ chức tín dụng	15.601	26.437	25.209	22.433	27.209	27.209
2.0	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	26.886	38.020	45.958	83.952	68.860	62.160
3.0	Tiền gửi của khách hàng	150.349	173.565	200.124	205.303	229.999	224.499
4.0	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	64	-	-	-	-
5.0	Nợ vay từ phát hành giấy tờ có giá	28.559	42.298	31.775	25.347	12.608	24.608
5.1	*Nợ vay từ phát hành trái phiếu*	*25.470*	*34.370*	*26.938*	*21.298*	*12.608*	*24.608*
5.2	*Nợ vay từ phát hành chứng chỉ tiền gửi*	*3.089*	*7.928*	*4.837*	*4.049*	-	-

148507.23

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
6.0	Nợ phải trả khác (nêu cụ thể các khoản nợ phải trả)	5.296	4.834	7.075	7.711	11.412	11.412
6.1	*Các khoản lãi, phí phải trả*	*2.826*	*2.553*	*3.738*	*4.322*	*6.154*	*6.154*
6.2	*Các khoản phải trả và công nợ khác*	*2.471*	*2.282*	*3.337*	*3.390*	*5.257*	*5.257*

2.3.3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Đơn vị: lần

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,93	0,92	0,90	0,91	0,90	0,90
2.0	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	12,61	11,74	9,50	10,17	8,97	8,94

2.3.4. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán bao gồm Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) và Hệ số thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn): không áp dụng với Tổ chức tín dụng

2.3.5. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Đơn vị: lần

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,03
2.0	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,30	0,30	0,30	0,29	0,27	0,27

148507,23

2.3.6. Tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của NHNN

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Tỷ lệ khả năng chi trả:						
	- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	17,08%	17,66%	17,59%	19,94%	16,12%	16,11%
	- Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày:						
	+ VND	61,53%	68,29%	63,13%	65,86%	56,22%	56,13%
	+ Ngoại tệ QĐ USD	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN
2.0	Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ	10,10%	11,66%	12,74%	12,02%	11,93%	12,56%
3.0	Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn	34,55%	21,94%	30,1%	24,80%	26,73%	26,70%
4.0	Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có:					Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN
	- Trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có	0,06%	0,02%	0,15%	1,27%		
	- Trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có	-1,68%	-1,39%	0,00%	0,00%		
5.0	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	76,63%	71,25%	75,6%	68,16%	77,51%	77,56%
6.0	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh	6,23%	5,46%	5,50%	7,79%	2,64%	2,63%
7.0	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN

148507.23

2.3.7. Chỉ tiêu khác

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Tổng dư nợ vay trái phiếu (bao gồm tất cả các hình thức vay trái phiếu)/vốn chủ sở hữu (lần)	1,42	1,41	0,83	0,63	0,32	0,63
2.0	Lợi nhuận trước thuế (trường hợp lỗ, nêu cụ thể lỗ trong năm tài chính và lỗ lũy kế) (tỷ đồng)	5.803	8.011	10.581	5.642	12.145	12.292
3.0	Lợi nhuận sau thuế (trường hợp lỗ, nêu cụ thể lỗ trong năm tài chính và lỗ lũy kế) (tỷ đồng)	4.642	6.410	8.469	4.514	9.716	9.834

3. Thuyết minh đáp ứng điều kiện phát hành trái phiếu VIB

STT	Điều kiện	Thực tế	Đánh giá
I	Điều kiện chung về phát hành trái phiếu		
1.0	Doanh nghiệp phát hành là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam	VIB là Ngân hàng thương mại cổ phần	Đạt
2.0	Thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu hoặc thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có)	VIB đã thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đúng hạn	Đạt
3.0	Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành	VIB đáp ứng đủ điều kiện về tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng	Đạt
4.0	Có phương án phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chấp thuận theo quy định tại Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung[1]	Phương án được trình cấp có thẩm quyền là Hội đồng Quản trị phê duyệt	Đạt

[1] Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế được sửa đổi bổ sung bởi Nghị

STT	Điều kiện	Thực tế	Đánh giá
5.0	Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam. Trong đó Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của VIB.	Đạt
6.0	Đối tượng mua trái phiếu là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán	Đối tượng mua trái phiếu tại từng thời điểm VIB phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của luật chứng khoán	Đạt
II	Điều kiện phát hành trái phiếu thành nhiều đợt phát hành		
1.0	Các điều kiện phát hành quy định tại Điều 09 Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Đã đáp ứng theo Mục I nêu trên	Đạt
2.0	Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đạt
3.0	Có phương án phát hành trái phiếu trong đó nêu rõ số lượng đợt phát hành; dự kiến khối lượng, thời điểm phát hành và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt phát hành.	Có phương án phát hành trái phiếu phù hợp với điều kiện này	Đạt
4.0	Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 90 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên	Thời gian phân phối và tổng thời gian chào bán trái phiếu tuân thủ theo quy định tại điều kiện này	Đạt

Các tài liệu và văn bản pháp lý chứng minh VIB đáp ứng điều kiện phát hành trái phiếu theo quy định Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung được đính kèm theo Phương án này.

định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế

148507.23

4. Thông tin về phát hành trái phiếu

4.1. Điều khoản và điều kiện của trái phiếu

Điều khoản	Nội dung
Tổ chức phát hành	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
Loại tiền phát hành và thanh toán	Việt Nam Đồng (VND)
Khối lượng phát hành	Tối đa 2.000 tỷ đồng
Tên trái phiếu	Trái phiếu tăng vốn cấp hai Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam năm 2023
Mệnh giá	100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) hoặc là bội số của 100.000.000 đồng
Hình thức, loại trái phiếu	- Trái phiếu được chào bán dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử theo quy định cụ thể trong các Điều Khoản và Điều Kiện của từng đợt phát hành. - Trái phiếu là loại trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền là nợ thứ cấp của Tổ chức Phát hành.
Phương thức phát hành	Phát hành theo phương thức bán trực tiếp cho nhà đầu tư hoặc thông qua đại lý phát hành trái phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ
Phương thức thanh toán lãi và gốc	Trả lãi sau theo định kỳ, trả gốc một lần khi đáo hạn hoặc tại thời điểm thanh toán trước hạn được quy định trong các Điều Khoản và Điều Kiện của từng đợt phát hành.
Ngừng thanh toán lãi	Tổ chức phát hành được ngừng trả lãi trái phiếu và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi trái phiếu dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Tổ chức phát hành bị lỗ
Kỳ hạn	Từ 5 năm đến 10 năm, các kỳ hạn cụ thể được quy định Bản Công bố thông tin của từng đợt phát hành
Lãi suất	Lãi suất trái phiếu có thể là (i) lãi suất cố định hoặc (ii) lãi suất thả nổi hoặc (iii) kết hợp lãi suất cố định và thả nổi. Trường hợp lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi hoặc kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi, cơ sở tham chiếu để xác định lãi suất trái phiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng của bốn (04) ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

148507.23

Điều khoản	Nội dung
	Tổng giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định lãi suất trái phiếu (bao gồm cả quy định chi tiết về cơ sở tham chiếu nếu lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi hoặc kết hợp lãi suất cố định và thả nổi) trong các Điều Khoản và Điều Kiện tại Bản Công bố thông tin cụ thể của từng đợt phát hành, với điều kiện là luôn đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
Đối tượng mua trái phiếu trên thị trường sơ cấp	Là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bao gồm các tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật chứng khoán.
Quyền sở hữu và chuyển nhượng	Người sở hữu trái phiếu có quyền cho, tặng, thừa kế và tự do chuyển nhượng trái phiếu trên thị trường thứ cấp cho đối tượng được giao dịch trái phiếu theo quy định pháp luật.
Mua lại trước hạn theo thỏa thuận vào bất kỳ thời điểm nào	VIB có thể mua lại một phần hoặc toàn bộ số trái Phiếu đang lưu hành tại bất kỳ thời điểm nào nếu sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát. Người sở hữu trái phiếu có quyền không chấp thuận hoặc chấp thuận bán lại một phần hoặc bán lại toàn bộ trái Phiếu mình đang nắm giữ cho VIB. Phương án mua lại trước hạn theo thỏa thuận được thực hiện như sau: (i) Mục đích mua lại: Việc mua lại trái Phiếu trước hạn đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn của Ngân hàng Nhà nước. (ii) Tổng mệnh giá mua lại từng đợt: tối đa bằng tổng mệnh giá phát hành thành công của từng đợt và không vượt quá 2.000 tỷ đồng. (iii) Nguồn vốn mua lại: từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác. (iv) Thời điểm mua lại: Theo quy định chi tiết của từng đợt phát hành. (v) Giá mua lại: Mệnh giá + Lãi chưa được thanh toán + các khoản tiền khác đã phát sinh theo quy định tại Điều khoản và điều kiện trái phiếu chưa được thanh toán (nếu có). TGĐ và/hoặc người được TGĐ ủy quyền được quyết định Phương án mua lại trái phiếu.

148507.23

Điều khoản	Nội dung
Mua lại trước hạn vào ngày thực hiện quyền mua lại của Tổ chức phát hành	Việc thanh toán và/hoặc mua lại trái phiếu do VIB phát hành trước thời gian đáo hạn chỉ được thực hiện nếu sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) để giám sát. Phương án mua lại trước hạn vào ngày thực hiện quyền mua lại của Tổ chức phát hành được thực hiện như sau: (vi) Mục đích mua lại: Tổ chức phát hành có quyền mua lại nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh và/hoặc thực hiện đúng cam kết mua lại của VIB với Người sở hữu trái phiếu và/hoặc mua lại bắt buộc theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu. (vii) Tổng mệnh giá mua lại từng đợt theo phương án phát hành này: tối đa bằng tổng mệnh giá phát hành thành công của từng đợt và không vượt quá 2.000 tỷ đồng. (viii) Nguồn vốn mua lại: từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác. (ix) Thời điểm mua lại: Theo quy định chi tiết của từng đợt phát hành. (x) Giá mua lại: Mệnh giá + Lãi chưa được thanh toán + các khoản tiền khác đã phát sinh theo quy định tại tại Điều khoản và điều kiện chưa được thanh toán (nếu có). Giao cho TGĐ và/hoặc người được TGĐ ủy quyền quyết định Phương án mua lại trái phiếu.
Mua lại trước hạn bắt buộc	Tổ chức phát hành có nghĩa vụ mua lại bắt buộc trước hạn trái phiếu theo yêu cầu của Người sở hữu trái phiếu khi: (i) Tổ chức phát hành vi phạm pháp luật về chào bán, giao dịch Trái Phiếu theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số Người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số Trái Phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận. (ii) Tổ chức phát hành vi phạm Phương án phát hành mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số Người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số Trái Phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

<table>
<tr><td>Điều khoản</td><td>Nội dung</td></tr>
<tr><td></td><td>(iii) Các trường hợp khác theo quy định trong các tại Điều khoản và điều kiện tại Bản Công bố thông tin của từng đợt phát hành và quy định pháp luật có liên quan.</td></tr>
<tr><td>Số lượng, khối lượng và thời gian dự kiến từng đợt phát hành</td><td>Dự kiến chia thành tối đa 10 đợt:
<table>
<tr><td>Đợt dự kiến</td><td>Khối lượng dự kiến</td><td>Thời gian dự kiến</td></tr>
<tr><td>Từ Đợt 01 đến Đợt 10</td><td>Mỗi đợt tối thiểu 10 tỷ đồng, tối đa 2.000 tỷ đồng, tổng khối lượng 10 đợt không vượt quá 2.000 tỷ đồng</td><td>Quý 4 2023</td></tr>
</table>
Tổng giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định số lượng, khối lượng, thời gian phát hành từng đợt phát hành cụ thể dựa trên nhu cầu kinh doanh và tình hình cân đối vốn từng giai đoạn trong năm tài chính. Số lượng đợt/khối lượng từng đợt phát hành có thể nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng đợt/khối lượng từng đợt phát hành dự kiến nhưng không vượt quá tổng khối lượng phát hành cả năm. Thời gian phát hành thực tế của từng đợt có thể khác với thời gian dự kiến nhưng phải đảm bảo phát hành trong năm 2023.</td></tr>
<tr><td>Địa điểm phát hành</td><td>Tại Hội sở chính của VIB.</td></tr>
<tr><td>Địa điểm thanh toán gốc và lãi trái phiếu</td><td>Lãi và gốc trái phiếu sẽ được thanh toán thông qua chuyển khoản vào tài khoản được đăng ký của mỗi Người sở hữu trái phiếu.</td></tr>
<tr><td>Các điều khoản và điều kiện khác của trái phiếu</td><td>Các điều khoản, điều kiện khác của trái phiếu cho từng đợt phát hành do Tổng Giám đốc/Người được ủy quyền của Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm phát hành và phù hợp với Phương án phát hành được HĐQT phê duyệt và quy định pháp luật.</td></tr>
</table>

4.2. Mục đích phát hành trái phiếu

- Bổ sung vốn cấp 2 nhằm mục đích cho vay các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

4.3. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn (không bao gồm nợ trái phiếu) trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu.

- VIB đã thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền gốc và tiền lãi của trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu.

148507.23

4.4. Báo cáo về tình hình phát hành và sử dụng vốn đối với các trái phiếu còn dư nợ tại thời điểm 31/12/2022

Nội dung	Chi tiết
Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành đối với trái phiếu còn dư nợ tại thời điểm 31/12/2022 (theo mệnh giá)	26.938.000.000.000 VND
Gốc trái phiếu đã thanh toán	-
Lãi trái phiếu đã thanh toán	1.649.748.191.781 VND
Tổng dư nợ trái phiếu còn lại tại thời điểm 31/12/2022 (theo mệnh giá)	26.938.000.000.000 VND
Tình hình sử dụng vốn trái phiếu	Đã sử dụng hết 26.938.000.000.000 VND
Kế hoạch thanh toán gốc trái phiếu	Thanh toán toàn bộ gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn
Kế hoạch thanh toán lãi trái phiếu (Đối với trái phiếu thả nổi lãi suất dự tính được theo lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022)	Thực hiện thanh toán lãi vào ngày thanh toán lãi theo thỏa thuận tại Điều khoản Điều kiện trái phiếu. Lãi dự kiến chi trả cho toàn bộ thời hạn trái phiếu là 3.596.999.895.894 VND

- Các vi phạm pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu: Không có.

4.5. Đánh giá về tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành có tình hình tài chính lành mạnh có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ đến hạn của Tổ chức phát hành và thanh toán gốc, lãi trái phiếu dự kiến phát hành.

4.6. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính

- Công ty TNHH KPMG có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính năm 2022 của VIB.

4.7. Kế hoạch sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu

- Nguồn vốn thu về từ việc phát hànhtrái phiếu dự kiến được sử dụng để tăng cường cho vay các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.
- Nguồn vốn thu về từ phát hành trái phiếu được ưu tiên để cho vay trước khi sử dụng các nguồn vốn khác.

4.8. Kế hoạch sử dụng vốn làm nhiều đợt

- Nguồn vốn thu về từ việc phát hành trái phiếu làm nhiều đợt dự kiến được sử dụng để tăng cường cho vay các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.
- Nguồn vốn thu về từ phát hành trái phiếu được ưu tiên để cho vay trước khi sử dụng các nguồn vốn khác.

148507.23

4.9. Nguồn thanh toán gốc và lãi trái phiếu

- Nguồn vốn cho việc thanh toán gốc và lãi trái phiếu được lấy từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

4.10. Cam kết công bố thông tin của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin được quy định trong Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định 153/2020/NĐ-CP), Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị Định 153/2020/NĐ-CP (Thông tư 122/2020/TT-BTC), Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các văn bản sửa đổi bổ sung các Nghị định và thông tư nêu trên.

4.11. Các cam kết khác đối với Người sở hữu trái phiếu

- Trái phiếu xác nhận nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không có bảo đảm và là nợ thứ cấp. Trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu trái phiếu chỉ được thanh toán sau khi Tổ chức phát hành đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác. Các trái phiếu có thứ tự thanh toán ngang nhau tại mọi thời điểm, không trái phiếu nào có quyền ưu tiên thanh toán hơn trái phiếu còn lại vì bất kỳ lý do nào.

4.12. Điều khoản về đăng ký, lưu ký

- Trái phiếu khi phát hành riêng lẻ được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật.
- Trái phiếu được lưu ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua thành viên lưu ký trước khi thực hiện giao dịch, chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.13. Giao dịch trái phiếu

- Trái phiếu được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật.

4.14. Quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu

- Được Tổ chức phát hành công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật, được quyền tiếp cận hồ sơ chào bán trái phiếu khi có yêu cầu.
- Được thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi khi đến hạn thanh toán, được thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu tại mỗi đợt phát hành.
- Được yêu cầu Tổ chức phát hành mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định chi tiết tại Bản Công bố thông tin Trái phiếu.
- Được yêu cầu người bán trái phiếu cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của Tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật khi mua trái phiếu trên thị trường thứ cấp;
- Được chuyển quyền sở hữu trái phiếu dưới các hình thức chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật.

148507.23

- Được chiết khấu, cầm cố trái phiếu tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- Được quyền biểu quyết chấp thuận các vấn đề liên quan đến trái phiếu với tỷ lệ biểu quyết thông qua không thấp hơn tỷ lệ biểu quyết tương ứng từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành và được quy định chi tiết trong Bản Công bố thông tin trái phiếu.
- Có trách nhiệm tiếp cận đầy đủ nội dung công bố của Tổ chức phát hành, hiểu rõ điều kiện, điều khoản trái phiếu và các cam kết khác của Tổ chức phát hành trước khi quyết định mua và giao dịch trái phiếu.
- Hiểu rõ các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư, giao dịch trái phiếu; hiểu rõ và đảm bảo tuân thủ quy định về đối tượng nhà đầu tư, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định của pháp luật.
- Tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư và giao dịch trái phiếu.
- Không được bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp dưới mọi hình thức.
- Khi bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp phải cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của Tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật cho bên mua trái phiếu.
- Có nghĩa vụ nộp các loại thuế liên quan đến trái phiếu theo quy định của pháp luật.
- Các quyền và nghĩa vụ theo cam kết và thỏa thuận với VIB.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.15. Quyền và trách nhiệm của Tổ chức phát hành

- Có nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi cho Người sở hữu trái phiếu.
- Cam kết và đảm bảo việc sử dụng tiền thu từ phát hành Trái phiếu đúng mục đích.
- Có nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ trước khi phát hành cho Người sở hữu Trái phiếu.
- Tổ chức phát hành được ngừng trả lãi trái phiếu và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi trái phiếu dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Tổ chức phát hành bị lỗ.
- Thực hiện đúng những thỏa thuận với Người sở hữu Trái phiếu.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.16. Trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến phát hành Trái phiếu

- Theo quy định pháp luật và theo các hợp đồng ký kết giữa VIB với tổ chức và/hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành trái phiếu.

148507.23

PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG BAO GỒM TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN CẤP 2 NĂM 2023

(Số: 148507.23.01 ngày 25.09.2023)

1. Thông tin chung của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB" hoặc "Tổ chức phát hành")
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty đại chúng
- Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 2300/GP-UB ngày 08/02/1996 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp.
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam số 23/GP-NHNN ngày 19/09/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1406/QĐ-NHNN ngày 26/07/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28/09/2018 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam; Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16/10/2018; QĐ số 2240/QĐ-NHNN ngày 14/11/2018; Quyết định số 2507/QĐ-NHNN ngày 19/12/2018, Quyết định số 2119/QĐ-NHNN ngày 11/10/2019, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14/01/2021, Quyết định số 1313/QĐ-NHNN ngày 06/08/2021, Quyết định số 1184/QĐ-NHNN ngày 06/07/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100233488, đăng ký lần đầu vào ngày 14/02/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 23/08/2023.
- Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu của đợt chào bán:

  + Mã citad: 79314013;

  + Tên tài khoản thụ hưởng: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam;

  + Mở tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam;

  Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu có thể thay đổi theo quy định tại Bản Công bố thông tin của từng đợt phát hành.
- Vốn điều lệ: 25.368.075.340.000 đồng
- Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc Vũ – Tổng Giám đốc
- Ngành nghề kinh doanh chính:
  - Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;

148507.23

- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: Cung ứng phương tiện thanh toán; Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Mở tài khoản: Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap), sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hoặc hoán đổi tiền tệ chéo (Cross

148507.23

currency swap), sản phẩm lãi suất kỳ hạn (Forward rate agreement) và Sản phẩm quyền chọn lãi suất (Interest rate option);

- Mua nợ;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ.
- Ví điện tử.
- Lưu ký chứng khoán;
- Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán;
- Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

2. Tóm tắt tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

2.1. Bảng cân đối kế toán

	31.12.2020 triệu đồng	31.12.2021 triệu đồng	31.12.2022 triệu đồng	30.06.2023 triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.421.993	1.521.580	1.617.931	1.315.853
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	24.591.537	24.890.710	10.062.633	6.340.776
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	4.368.977	27.985.118	51.899.808	79.806.086
Tiền gửi tại các TCTD khác	*2.832.959*	*11.747.285*	*27.161.023*	*56.809.904*
Cho vay các TCTD khác	*1.536.018*	*16.237.832*	*24.738.785*	*23.039.014*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	-	20.958	371.403
Cho vay khách hàng (sau DPRR)	167.772.044	199.116.430	228.879.243	231.347.002
Cho vay khách hàng	*169.520.235*	*201.516.754*	*231.944.016*	*234.678.172*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	*(1.748.191)*	*(2.400.324)*	*(3.064.773)*	*(3.331.170)*
Hoạt động mua nợ	248.820	158.853	103.160	84.062
Mua nợ	*250.662*	*160.026*	*103.912*	*84.670*
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	*(1.842)*	*(1.173)*	*(752)*	*(608)*
Chứng khoán đầu tư	41.371.557	44.737.181	40.278.720	50.259.443
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	*41.423.474*	*44.714.514*	*40.250.383*	*50.224.919*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	*42.380*	*42.380*	*42.380*	*42.380*
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	*(94.297)*	*(19.713)*	*(14.043)*	*(7.855)*
Góp vốn, đầu tư dài hạn	73.628	69.544	69.457	69.458
Đầu tư dài hạn khác	137.272	69.719	69.667	69.667

148507.23

	31.12.2020	31.12.2021	31.12.2022	30.06.2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(63.644)	(175)	(210)	(210)
Tài sản cố định	406.873	604.158	699.685	696.741
Tài sản cố định hữu hình	*263.082*	*302.045*	*407.765*	*415.315*
Nguyên giá tài sản cố định	*742.694*	*838.439*	*993.287*	*1.039.353*
Khấu hao tài sản cố định	*(479.612)*	*(536.394)*	*(585.522)*	*(624.038)*
Tài sản cố định vô hình	143.791	302.112	291.920	281.425
Nguyên giá tài sản cố định	*378.606*	*583.271*	*633.324*	*654.152*
Hao mòn tài sản cố định	*(234.815)*	*(281.158)*	*(341.404)*	*(372.727)*
Bất động sản đầu tư	-	2.846	2.642	2.572
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	*3.604*	*3.542*	*3.542*
Tài sản Có khác	4.396.495	10.430.709	9.164.688	8.369.439
Các khoản phải thu	1.829.744	7.627.526	5.523.384	3.861.473
Các khoản lãi, phí phải thu	1.798.326	1.856.781	2.432.288	3.434.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	
Tài sản Có khác	768.425	995.496	1.240.828	1.092.717
TỔNG TÀI SẢN	244.675.677	309.517.129	342.798.925	378.662.835

	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42.487.522	64.456.470	71.166.441	106.384.817
Tiền gửi của các TCTD khác	*26.886.323*	*38.019.670*	*45.957.711*	*83.951.657*
Vay các TCTD khác	*15.601.199*	*26.436.800*	*25.208.730*	*22.433.160*
Tiền gửi của khách hàng	150.349.095	173.564.890	200.123.940	205.302.772
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	63.933	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	10.088	8.648	8.092	7.195

	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2022	30/06/2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	42.298.182	31.774.818	25.346.830
Các khoản nợ khác	5.296.295	4.834.266	7.074.592	7.711.374
Các khoản lãi, phí phải trả	2.825.629	2.552.618	3.737.624	4.321.647
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.470.666	2.281.648	3.336.968	3.389.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	226.701.863	285.226.389	310.147.883	344.752.989
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn của TCTD	11.095.229	15.532.910	21.078.270	25.369.615
Vốn điều lệ	*11.093.879*	*15.531.430*	*21.076.730*	*25.368.075*
Thặng dư vốn cổ phần	*1.350*	*1.480*	*1.540*	*1.540*
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Quỹ của TCTD	1.252.899	1.786.751	2.517.553	3.470.408
Lợi nhuận chưa phân phối	5.625.686	6.971.079	9.055.219	5.053.704
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.973.814	24.290.740	32.651.042	33.909.846
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	244.675.677	309.517.129	342.798.925	378.662.835

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, 2021, 2022 và bán niên năm 2023 của VIB

2.2. Kết quả kinh doanh

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.437.106	20.975.011	27.509.339	18.484.909
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(8.940.999)	(9.158.864)	(12.546.784)	(9.778.941)
Thu nhập lãi thuần	8.496.107	11.816.147	14.962.555	8.705.969
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.951.979	3.520.700	4.528.970	2.069.287
Chi phí hoạt động dịch vụ	(563.304)	(778.748)	(1.340.589)	(664.784)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.388.675	2.741.952	3.188.381	1.404.503

148507.23

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.789	(86.748)	(275.032)	(18.084)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	25.240	196.796	(175.843)	(14.284)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.941	1.766	2.895	-
Thu nhập từ hoạt động khác	362.288	280.404	408.366	238.616
Chi phí từ hoạt động khác	(79.526)	(59.414)	(53.484)	(23.218)
Lãi thuần từ hoạt động khác	282.762	220.990	354.882	215.398
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	11.215.514	14.890.903	18.057.838	10.293.501
Chi phí tiền lương	(3.232.366)	(3.593.892)	(4.082.383)	(2.035.121)
Chi phí khấu hao	(90.422)	(117.749)	(144.843)	(77.240)
Chi phí hoạt động khác	(1.142.084)	1.570.203)	(1.969.888)	(1.010.896)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.464.872)	(5.281.843)	(6.197.114)	(3.123.257)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.750.642	9.609.060	11.860.724	7.170.244
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(947.635)	(1.598.048)	(1.279.609)	(1.528.339)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.803.007	8.011.012	10.581.115	5.641.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.160.511)	(1.601.262)	(2.112.348)	(1.128.394)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(162)	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	(1.160.673)	(1.601.262)	(2.112.348)	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.642.334	6.409.750	8.468.767	4.513.511
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.926	4.067	3.971	1.779

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, 2021, 2022 và bán niên năm 2023 của VIB

14850723

2.3. Một số chỉ tiêu tài chính

2.3.1. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.095	15.533	21.078	25.370	25.370	25.370
2.0	Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	1.253	1.787	2.518	3.470	3.444	3.444
3.0	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.626	6.971	9.055	5.054	10.209	10.326
4.0	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
5.0	Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	16	-	-

2.3.2. Tổng số nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Nợ vay các tổ chức tín dụng	15.601	26.437	25.209	22.433	27.209	27.209
2.0	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	26.886	38.020	45.958	83.952	68.860	62.160
3.0	Tiền gửi của khách hàng	150.349	173.565	200.124	205.303	229.999	224.499
4.0	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	64	-	-	-	-
5.0	Nợ vay từ phát hành giấy tờ có giá	28.559	42.298	31.775	25.347	12.608	24.608
5.1	*Nợ vay từ phát hành trái phiếu*	*25.470*	*34.370*	*26.938*	*21.298*	*12.608*	*24.608*
5.2	*Nợ vay từ phát hành chứng chỉ tiền gửi*	*3.089*	*7.928*	*4.837*	*4.049*	-	-

148507.23

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
6.0	Nợ phải trả khác (nêu cụ thể các khoản nợ phải trả)	5.296	4.834	7.075	7.711	11.412	11.412
6.1	*Các khoản lãi, phí phải trả*	*2.826*	*2.553*	*3.738*	*4.322*	*6.154*	*6.154*
6.2	*Các khoản phải trả và công nợ khác*	*2.471*	*2.282*	*3.337*	*3.390*	*5.257*	*5.257*

2.3.3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Đơn vị: lần

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiếnsau PH*
1.0	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,93	0,92	0,90	0,91	0,90	0,90
2.0	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	12,61	11,74	9,50	10,17	8,97	8,94

2.3.4. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán bao gồm Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) và Hệ số thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn): không áp dụng với Tổ chức tín dụng

2.3.5. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Đơn vị: lần

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,03
2.0	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,30	0,30	0,30	0,29	0,27	0,27

148507.23

2.3.6. Tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của NHNN

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Tỷ lệ khả năng chi trả:						
	- Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	17,08%	17,66%	17,59%	19,94%	16,12%	16,11%
	- Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày:						
	+ VND	61,53%	68,29%	63,13%	65,86%	56,22%	56,13%
	+ Ngoại tệ QĐ USD	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN
2.0	Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ	10,10%	11,66%	12,74%	12,02%	11,93%	12,56%
3.0	Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn	34,55%	21,94%	30,1%	24,80%	26,73%	26,70%
4.0	Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có:					Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN
	- Trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có	0,06%	0,02%	0,15%	1,27%		
	- Trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có	-1,68%	-1,39%	0,00%	0,00%		
5.0	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	76,63%	71,25%	75,6%	68,16%	77,51%	77,56%
6.0	Tỷ lệ mua, đầu tư Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu chính phủ bảo lãnh	6,23%	5,46%	5,50%	7,79%	2,64%	2,63%
7.0	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN	Đáp ứng QĐ của NHNN

148507.23

2.3.7. Chỉ tiêu khác

STT	Khoản mục	2020	2021	2022	30.06.2023	2023 Dự kiến trước PH	2023 Dự kiến sau PH*
1.0	Tổng dư nợ vay trái phiếu (bao gồm tất cả các hình thức vay trái phiếu)/vốn chủ sở hữu (lần)	1,42	1,41	0,83	0,63	0,32	0,63
2.0	Lợi nhuận trước thuế (trường hợp lỗ, nêu cụ thể lỗ trong năm tài chính và lỗ lũy kế) (tỷ đồng)	5.803	8.011	10.581	5.642	12.145	12.292
3.0	Lợi nhuận sau thuế (trường hợp lỗ, nêu cụ thể lỗ trong năm tài chính và lỗ lũy kế) (tỷ đồng)	4.642	6.410	8.469	4.514	9.716	9.834

3. Thuyết minh đáp ứng điều kiện phát hành trái phiếu VIB

STT	Điều kiện	Thực tế	Đánh giá
I	Điều kiện chung về phát hành trái phiếu		
1.0	Doanh nghiệp phát hành là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam	VIB là Ngân hàng thương mại cổ phần	Đạt
2.0	Thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu hoặc thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có)	VIB đã thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đúng hạn	Đạt
3.0	Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành	VIB đáp ứng đủ điều kiện về tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng	Đạt
4.0	Có phương án phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chấp thuận theo quy định tại Điều	Phương án được trình cấp có thẩm quyền là Hội đồng Quản trị phê duyệt	Đạt

148507.23

STT	Điều kiện	Thực tế	Đánh giá
	13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung[1].		
5.0	Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung.	Báo cáo tài chính năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam. Trong đó Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của VIB.	Đạt
6.0	Đối tượng mua trái phiếu là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán.	Đối tượng mua trái phiếu tại từng thời điểm VIB phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của luật chứng khoán	Đạt
II	Điều kiện phát hành trái phiếu thành nhiều đợt phát hành		
1.0	Các điều kiện phát hành quy định tại Điều 09 Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Đã đáp ứng theo Mục I nêu trên	Đạt
2.0	Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đạt
3.0	Có phương án phát hành trái phiếu trong đó nêu rõ số lượng đợt phát hành; dự kiến khối lượng, thời điểm phát hành và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt phát hành.	Có phương án phát hành trái phiếu phù hợp với điều kiện này	Đạt
4.0	Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 90 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên	Thời gian phân phối và tổng thời gian chào bán trái phiếu tuân thủ theo quy định tại điều kiện này	Đạt

[1] Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

148507.23

Các tài liệu và văn bản pháp lý chứng minh VIB đáp ứng điều kiện phát hành trái phiếu theo quy định Nghị định 153/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung được đính kèm theo Phương án này.

4. Thông tin về phát hành trái phiếu

4.1. Điều khoản và điều kiện của trái phiếu

Điều khoản	Nội dung
Tổ chức phát hành	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
Loại tiền phát hành và thanh toán	Việt Nam Đồng (VND)
Tổng khối lượng phát hành	Tối đa 18.000 tỷ đồng
Tên trái phiếu	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam năm 2023
Mệnh giá	100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) hoặc là bội số của 100.000.000 đồng
Hình thức, loại trái phiếu	- Trái phiếu được chào bán dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử theo quy định cụ thể trong các Điều Khoản và Điều Kiện của từng đợt phát hành. - Trái phiếu là loại trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền.
Phương thức phát hành	Phát hành theo phương thức bán trực tiếp cho nhà đầu tư hoặc thông qua đại lý phát hành trái phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ
Phương thức thanh toán lãi và gốc	Trả lãi sau theo định kỳ, trả gốc một lần khi đáo hạn hoặc tại thời điểm thanh toán trước hạn được quy định trong các Điều Khoản và Điều Kiện của từng đợt phát hành.
Kỳ hạn	Tối đa 05 năm Kỳ hạn cụ thể theo từng đợt phát hành do Tổng Giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định.
Lãi suất	Lãi suất trái phiếu có thể là (i) lãi suất cố định hoặc (ii) lãi suất thả nổi hoặc (iii) kết hợp lãi suất cố định và thả nổi. Tổng Giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định lãi suất trái phiếu (bao gồm cả quy định chi tiết về cơ sở tham chiếu nếu lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi hoặc kết hợp lãi suất cố định và thả nổi) trong các Điều Khoản và Điều Kiện tại Bản Công bố thông tin cụ thể của từng đợt phát hành, với điều kiện là luôn đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

148507.23

Điều khoản	Nội dung
Đối tượng mua trái phiếu trên thị trường sơ cấp	Là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp bao gồm các tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật chứng khoán.
Quyền sở hữu và chuyển nhượng	Người sở hữu trái phiếu có quyền cho, tặng, thừa kế và tự do chuyển nhượng trái phiếu trên thị trường thứ cấp cho đối tượng được giao dịch trái phiếu theo quy định pháp luật.
Mua lại trước hạn theo thỏa thuận vào bất kỳ thời điểm nào	VIB có thể mua lại một phần hoặc toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành tại bất kỳ thời điểm nào, Người sở hữu trái phiếu có quyền không chấp thuận hoặc chấp thuận bán lại một phần hoặc bán lại toàn bộ trái phiếu mình đang nắm giữ cho VIB. Phương án mua lại trước hạn theo thỏa thuận được thực hiện như sau: (i) Mục đích mua lại: Việc mua lại trái phiếu trước hạn đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tuân thủ các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn của Ngân hàng Nhà nước. (ii) Tổng mệnh giá mua lại từng đợt: tối đa bằng tổng mệnh giá phát hành thành công của từng đợt và không vượt quá 18.000 tỷ đồng (iii) Nguồn vốn mua lại: từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác. (iv) Thời điểm mua lại: Theo quy định chi tiết của từng đợt phát hành. (v) Giá mua lại: Mệnh giá + Lãi chưa được thanh toán + các khoản tiền khác đã phát sinh theo quy định tại Điều khoản và điều kiện trái phiếu chưa được thanh toán (nếu có). TGĐ và/hoặc người được TGĐ ủy quyền được quyết định Phương án mua lại trái phiếu.
Mua lại trước hạn theo thỏa thuận vào ngày thực hiện quyền mua lại (mua lại trước hạn theo yêu cầu của Tổ chức phát hành hoặc theo yêu cầu của Người sở hữu trái phiếu)	VIB được quyền mua lại trước hạn trái phiếu đang lưu hành và/hoặc Người sở hữu trái phiếu được quyền yêu cầu Tổ chức phát hành mua lại trước hạn trái phiếu thuộc quyền sở hữu của mình vào ngày thực hiện quyền mua lại. Việc mua lại trước hạn vào ngày thực hiện quyền mua lại được quy định cụ thể Bản Công bố thông tin (OC) của đợt phát hành do Tổng Giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định.

148507.23

Điều khoản	Nội dung
	Phương án mua lại trước hạn vào ngày thực hiện quyền mua lại được thực hiện như sau: (vi) Mục đích mua lại: Tổ chức phát hành có quyền mua lại nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh và/hoặc thực hiện đúng cam kết mua lại theo Bản Công bố thông tin của từng đợt phát hành, và tuân thủ các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn của Ngân hàng Nhà nước. (vii) Tổng mệnh giá mua lại từng đợt theo phương án phát hành này: tối đa bằng tổng mệnh giá phát hành thành công của từng đợt và không vượt quá 18.000 tỷ đồng. (viii) Nguồn vốn mua lại: từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác. (ix) Thời điểm mua lại: Theo quy định chi tiết của từng đợt phát hành. (x) Giá mua lại: Mệnh giá + Lãi chưa được thanh toán + các khoản tiền khác đã phát sinh theo quy định tại Điều khoản và điều kiện trái phiếu chưa được thanh toán (nếu có). Giao cho TGĐ và/hoặc người được TGĐ ủy quyền quyết định Phương án mua lại trái phiếu.
Mua lại trước hạn bắt buộc	Tổ chức phát hành có nghĩa vụ mua lại bắt buộc trước hạn trái phiếu theo yêu cầu của Người sở hữu trái phiếu khi: (i) Tổ chức phát hành vi phạm pháp luật về chào bán, giao dịch trái Phiếu theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số Người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái Phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận. (ii) Tổ chức phát hành vi phạm Phương án phát hành mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số Người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái Phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận. (iii) các trường hợp khác theo quy định trong các Điều Khoản và Điều Kiện tại Bản Công bố thông tin của từng đợt phát hành và quy định pháp luật có liên quan.

<table>
<tr><td>Điều khoản</td><td>Nội dung</td></tr>
<tr><td>Số lượng, khối lượng và thời gian dự kiến từng đợt phát hành</td><td>Dự kiến chia thành tối đa 18 đợt:
<table>
<tr><td>Đợt dự kiến</td><td>Khối lượng dự kiến</td><td>Thời gian dự kiến</td></tr>
<tr><td>Từ Đợt 01 đến Đợt 18</td><td>Mỗi đợt tối thiểu 50 tỷ đồng, tối đa 18.000 tỷ đồng, tổng khối lượng 18 đợt không vượt quá 18.000 tỷ đồng.</td><td>Quý 3 & 4 2023</td></tr>
</table>
Tổng giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định số lượng, khối lượng, thời gian phát hành từng đợt phát hành cụ thể dựa trên nhu cầu kinh doanh và tình hình cân đối vốn từng giai đoạn trong năm tài chính. Số lượng đợt/khối lượng từng đợt phát hành có thể nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng đợt/khối lượng từng đợt phát hành dự kiến nhưng không vượt quá tổng khối lượng phát hành cả năm. Thời gian phát hành thực tế của từng đợt có thể khác với thời gian dự kiến nhưng phải đảm bảo phát hành trong năm 2023.</td></tr>
<tr><td>Địa điểm phát hành</td><td>Tại Hội sở chính của VIB.</td></tr>
<tr><td>Địa điểm thanh toán gốc và lãi trái phiếu</td><td>Lãi và gốc trái phiếu sẽ được thanh toán thông qua chuyển khoản vào tài khoản được đăng ký của mỗi Người sở hữu trái phiếu.</td></tr>
<tr><td>Các điều khoản và điều kiện khác của trái phiếu</td><td>Các điều khoản, điều kiện khác của trái phiếu cho từng đợt phát hành do Tổng Giám đốc/Người được ủy quyền của Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm phát hành và phù hợp với phương án phát hành được HĐQT phê duyệt và quy định pháp luật.</td></tr>
</table>

4.2. Mục đích phát hành trái phiếu

- Vốn huy động từ việc phát hành trái phiếu từng đợt sẽ được sử dụng cho mục đích cho vay các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

4.3. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn (không bao gồm nợ trái phiếu) trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu.

- VIB đã thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền gốc và tiền lãi của trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu.

4.4. Báo cáo về tình hình phát hành và sử dụng vốn đối với các trái phiếu còn dư nợ tại thời điểm 31/12/2022

Nội dung	Chi tiết
Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành đối với trái phiếu còn dư nợ tại thời điểm 31/12/2022 (theo mệnh giá)	26.938.000.000.000 VND
Gốc trái phiếu đã thanh toán	-
Lãi trái phiếu đã thanh toán	1.649.748.191.781 VND
Tổng dư nợ trái phiếu còn lại tại thời điểm 31/12/2022 (theo mệnh giá)	26.938.000.000.000 VND
Tình hình sử dụng vốn trái phiếu	Đã sử dụng hết 26.938.000.000.000 VND
Kế hoạch thanh toán gốc trái phiếu	Thanh toán toàn bộ gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn
Kế hoạch thanh toán lãi trái phiếu (Đối với trái phiếu thả nổi lãi suất dự tính được theo lãi suất trái phiếu tại thời điểm 31/12/2022)	Thực hiện thanh toán lãi vào ngày thanh toán lãi theo thỏa thuận tại Điều khoản Điều kiện trái phiếu. Lãi dự kiến chi trả cho toàn bộ thời hạn trái phiếu là 3.596.999.895.894 VND

- Các vi phạm pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của cấp có thẩm quyền trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu: Không có.

4.5. Đánh giá về tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Tổ chức phát hành

- Tổ chức Phát hành có tình hình tài chính lành mạnh, có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ đến hạn của Tổ chức phát hành và thanh toán gốc, lãi trái phiếu dự kiến phát hành.

4.6. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính

- Công ty TNHH KPMG có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính năm 2022 của VIB.

4.7. Kế hoạch sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu

- Nguồn vốn thu về từ việc phát hành trái phiếu dự kiến được sử dụng để tăng cường cho vay các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.
- Nguồn vốn thu về từ phát hành trái phiếu được ưu tiên để cho vay trước khi sử dụng các nguồn vốn khác.

4.8. Kế hoạch sử dụng vốn làm nhiều đợt

- Nguồn vốn thu về từ việc phát hành trái phiếu làm nhiều đợt dự kiến được sử dụng để tăng cường cho vay các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.
- Nguồn vốn thu về từ phát hành trái phiếu được ưu tiên để cho vay trước khi sử dụng các nguồn vốn khác.

148507.23

4.9. Nguồn thanh toán gốc và lãi trái phiếu

- Nguồn vốn cho việc thanh toán gốc và lãi trái phiếu được lấy từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

4.10. Cam kết công bố thông tin của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin được quy định trong Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định 153/2020/NĐ-CP), Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị Định 153/2020/NĐ-CP (Thông tư 122/2020/TT-BTC), Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các văn bản sửa đổi bổ sung các Nghị định và thông tư nêu trên.

4.11. Các cam kết khác đối với Người sở hữu trái phiếu

- Trái phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ chức phát hành, các trái phiếu sẽ có thứ tự ưu tiên ngang nhau mà không một trái phiếu nào được hưởng ưu đãi cao hơn trái phiếu khác, và ngang bằng với tất cả các nghĩa vụ chung khác không có đảm bảo và không phải là nợ thứ cấp hiện tại và tương lai khác của Tổ chức phát hành.

4.12. Điều khoản về đăng ký, lưu ký

- Trái phiếu khi phát hành riêng lẻ được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật.
- Trái phiếu được lưu ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua thành viên lưu ký trước khi thực hiện giao dịch, chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.13. Giao dịch trái phiếu

- Trái phiếu được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật.

4.14. Quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu

- Được Tổ chức phát hành công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật, được quyền tiếp cận hồ sơ chào bán trái phiếu khi có yêu cầu.
- Được thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi khi đến hạn thanh toán, được thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu tại mỗi đợt phát hành.
- Được yêu cầu Tổ chức phát hành mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định chi tiết tại Bản công bố thông tin Trái phiếu.
- Được yêu cầu người bán trái phiếu cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của Tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật khi mua trái phiếu trên thị trường thứ cấp.

148507.23

- Được chuyển quyền sở hữu trái phiếu dưới các hình thức chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật.
- Được chiết khấu, cầm cố trái phiếu tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- Được quyền biểu quyết chấp thuận các vấn đề liên quan đến trái phiếu với tỷ lệ biểu quyết thông qua không thấp hơn tỷ lệ biểu quyết tương ứng từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành và được quy định chi tiết trong Bản Công bố thông tin trái phiếu.
- Có trách nhiệm tiếp cận đầy đủ nội dung công bố của Tổ chức phát hành, hiểu rõ điều kiện, điều khoản trái phiếu và các cam kết khác của Tổ chức phát hành trước khi quyết định mua và giao dịch trái phiếu.
- Hiểu rõ các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư, giao dịch trái phiếu; hiểu rõ và đảm bảo tuân thủ quy định về đối tượng nhà đầu tư, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định của pháp luật.
- Tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư và giao dịch trái phiếu. Không được bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp dưới mọi hình thức.
- Khi bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp phải cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của Tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật cho bên mua trái phiếu.
- Có nghĩa vụ nộp các loại thuế liên quan đến trái phiếu theo quy định của pháp luật.
- Các quyền và nghĩa vụ theo cam kết và thỏa thuận với VIB.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.15. Quyền và trách nhiệm của Tổ chức phát hành

- Có nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi cho Người sở hữu trái phiếu.
- Cam kết và đảm bảo việc sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu đúng mục đích.
- Có nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ trước khi phát hành cho Người sở hữu trái phiếu.
- Thực hiện đúng những thỏa thuận với Người sở hữu trái phiếu.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.16. Trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến phát hành trái phiếu

- Theo quy định pháp luật và theo các hợp đồng ký kết giữa VIB với tổ chức và/hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành trái phiếu.